



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

Số : ...*M.T.*.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày *27* tháng 03 năm 2024

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.
4. Điện thoại: 024.35123939 – Fax: 024.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng năm 2023 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 27/03/2024).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD, KTT, BKS Công ty
- Lưu TCHC TH;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THÀNH ANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC HÀ NỘI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08 tháng 05 năm 2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch	
Ông Lê Thành Anh	Ủy viên	
Bà Dương Thị Việt Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Duy Hùng	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thành Anh	Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc	(Tiếp tục bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng ban
Ông Phan Đức Minh	Ủy viên
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Thanh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

[Signature]

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		450.102.369.694	444.159.958.525
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	140.157.125.320	190.897.608.450
111	1. Tiền		10.157.125.320	10.897.608.450
112	2. Các khoản tương đương tiền		130.000.000.000	180.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	186.303.165.440	5.958.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		97.276.400	97.276.400
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(94.110.960)	(91.318.400)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		186.300.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.263.407.264	82.816.631.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.241.735.687	75.116.908.333
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	19.784.763.127	25.407.805.840
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.800.710.404	4.876.127.828
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.563.801.954)	(22.584.210.514)
140	IV. Hàng tồn kho	9	89.669.339.149	158.420.581.022
141	1. Hàng tồn kho		102.721.826.853	183.988.594.458
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.052.487.704)	(25.568.013.436)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.709.332.521	12.019.179.566
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.704.489.521	11.140.089.256
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.843.000	879.090.310
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.964.336.045	154.870.752.984
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		381.800.000	381.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	381.800.000	381.800.000
220	II. Tài sản cố định		3.814.815.079	4.653.866.869
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	3.814.815.079	4.653.866.869
222	- Nguyên giá		13.446.700.342	13.176.231.823
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.631.885.263)	(8.522.364.954)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	145.930.750.000	145.930.750.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		129.662.000.000	129.662.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		14.056.250.000	14.056.250.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.212.500.000	1.212.500.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		836.970.966	3.904.336.115
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	836.970.966	3.904.336.115
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		601.066.705.739	599.030.711.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		213.503.570.087	249.553.981.692
310	I. Nợ ngắn hạn		213.503.570.087	249.553.981.692
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	48.668.241.625	53.876.037.643
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		172.490.442	400.299
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.960.735.601	7.532.119.076
314	4. Phải trả người lao động		57.370.645.880	47.577.842.862
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	50.101.114.373	34.843.030.250
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	3.921.264.671	2.055.170.533
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	22.674.500.365	89.085.350.060
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20.634.577.130	14.584.030.969
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		387.563.135.652	349.476.729.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	387.563.135.652	349.476.729.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.945.655.948	1.945.655.948
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		152.613.808.118	118.375.042.810
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.468.085.782	26.992.414.851
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.535.585.804	52.163.616.208
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.876.192.763	3.876.192.763
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		48.659.393.041	48.287.423.445
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		601.066.705.739	599.030.711.509



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thanh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.050.938.856.346	1.026.264.480.293
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	8.387.892.456	15.723.415.050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.042.550.963.890	1.010.541.065.243
11	4. Giá vốn hàng bán	21	758.749.888.794	736.444.878.763
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		283.801.075.096	274.096.186.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	15.207.256.263	8.795.210.527
22	7. Chi phí tài chính	23	9.568.880.085	10.548.643.871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.191.891.778	5.073.259.525
25	8. Chi phí bán hàng	24	110.731.539.241	104.089.930.351
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	91.734.313.788	86.017.606.796
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.973.598.245	82.235.215.989
31	11. Thu nhập khác	26	12.657.305	10.232.588.132
32	12. Chi phí khác	27	599.477	6.769.336.013
40	13. Lợi nhuận khác		12.057.828	3.463.252.119
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.985.656.073	85.698.468.108
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	17.472.237.445	16.716.434.613
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>69.513.418.628</u>	<u>68.982.033.495</u>



Lương Ngọc Bích
Người lập biểu



Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thanh Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86.985.656.073	85.698.468.108
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.109.520.309	724.006.819
03	- Các khoản dự phòng		(16.533.141.732)	5.049.197.285
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.646.188.423)	(8.941.925.745)
06	- Chi phí lãi vay		5.191.891.778	5.073.259.525
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68.107.738.005	87.603.005.992
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		60.407.536.805	(17.229.414.183)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		81.266.767.605	(37.972.264.784)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		25.216.749.464	11.086.100.344
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.502.964.884	(6.735.871.822)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	21.500.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.171.548.779)	(5.081.743.421)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.399.437.979)	(16.059.828.151)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.376.466.632)	(4.783.099.963)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		215.554.303.373	10.848.384.012
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(270.468.519)	(2.869.377.980)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	8.545.554.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(186.300.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.686.531.711	7.432.518.075
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(178.883.936.808)	14.108.694.640
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.090.219.946	39.294.333.038
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(117.501.069.641)	(48.676.874.931)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.000.000.000)	(19.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.410.849.695)	(28.882.541.893)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(50.740.483.130)	(3.925.463.241)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		190.897.608.450	194.823.071.691
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	140.157.125.320	190.897.608.450

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng

Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102222393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 04 năm 2007 và các lần thay đổi, đến nay lần cấp thay đổi gần nhất (lần thứ 4) vào ngày 26 tháng 04 năm 2021 và xác nhận số 174890/23 ngày 08/05/2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty tại: 187B Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà HEID, ngõ 12 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 145 người người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số);
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa, sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng,...;
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành sản phẩm giáo dục...

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục. Đặc thù ngành nghề kinh doanh này là mang tính thời vụ, các loại sách giáo khoa, sách bổ trợ sách giáo khoa và sách tham khảo chủ yếu được phát hành và phân phối trong giai đoạn Quý II và Quý III hàng năm (là giai đoạn chuẩn bị cho năm học mới).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Mức phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá thành của hàng tồn kho.

Phí bản thảo, phí quản lý xuất bản được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn tài chính của nhà xuất bản và được phân bổ vào giá thành căn cứ vào số lượng sách in nhập kho trong năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 12 tháng.

Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng chờ phân bổ được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả; trích trước chi phí tổ chức bán thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, chi phí quyền sách; trích trước chi phí tập huấn, giới thiệu sách được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19 Giá vốn hàng bán dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách, thiết bị giáo dục và sách khác, toàn bộ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	360.276.885	653.983.448
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.796.848.435	10.243.625.002
Các khoản tương đương tiền (i)	130.000.000.000	180.000.000.000
	140.157.125.320	190.897.608.450

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 130.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất từ 2,3% đến 3,2%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	186.300.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	186.300.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	187.300.000.000	-	1.000.000.000	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có tổng giá trị 186.300.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh sở giao dịch, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Hoàn Kiếm với lãi suất từ 3,9% đến 4,4%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là giá trị của 100 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được Công ty mua trong năm 2019, mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 10 năm với lãi suất thả nổi.

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu chưa niêm yết		97.000.000	3.100.000	(93.900.000)	97.000.000	5.910.000	(91.090.000)
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long	STL	74.600.000	1.500.000	(73.100.000)	74.600.000	1.830.000	(72.770.000)
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam	PHH	22.400.000	1.600.000	(20.800.000)	22.400.000	4.080.000	(18.320.000)
Cổ phiếu đã niêm yết					276.400	48.000	(228.400)
- Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	QNC	276.400	65.440	(210.960)	276.400	48.000	(228.400)
		97.276.400	3.165.440	(94.110.960)	97.276.400	5.958.000	(91.318.400)

Giá trị hợp lý của các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên sàn chứng khoán UPCOM được xác định theo giá bình quân của cổ phiếu trên hệ thống, giá hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HNX tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và ngày 29 tháng 12 năm 2023.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	129.662.000.000	-	129.662.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (iii)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục (iii)	2.682.000.000	-	2.682.000.000	-
- Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn (iii)	1.980.000.000	-	1.980.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	14.056.250.000	-	14.056.250.000	-
- Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây (iii)	14.056.250.000	-	14.056.250.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội (iv)	1.212.500.000	-	1.212.500.000	-
	144.930.750.000	-	144.930.750.000	-

(iii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iv) Do khoản đầu tư có ít giao dịch trên thị trường nên Công ty không xác định giá trị hợp lý theo giá giao dịch trên thị trường.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89,00%	Dịch thuật, biên soạn và kinh doanh thiết bị giáo dục
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Lạng Sơn	66,00%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Công ty liên kết			
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Hà Nội	46,34%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học
Đầu tư vào đơn vị khác			
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4,85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản sách

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.056.117.467	(1.131.867.480)	36.906.734.428	(6.100.086.864)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	2.700.296.782	(1.131.867.480)	4.954.467.868	(3.139.314.196)
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	-	-	92.668.041	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	-	-	5.742.977.421	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	-	-	1.178.206.627	(353.461.988)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	185.717.825	-	4.939.606.093	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	860.574.121	-	148.182.365	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	309.528.739	-	2.818.672.859	-
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Lạng Sơn	-	-	17.031.953.154	(2.607.310.680)
Bên khác	21.185.618.220	(12.245.982.409)	38.210.173.905	(12.650.899.034)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Sơn La	9.825.764.612	(9.825.764.612)	9.825.764.612	(8.904.091.464)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thanh Hóa	2.554.088.073	-	3.068.981.538	-
Các khách hàng khác	8.805.765.535	(2.420.217.797)	25.315.427.755	(3.746.807.570)
	25.241.735.687	(13.377.849.889)	75.116.908.333	(18.750.985.898)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Nhà máy in Bộ quốc phòng	2.685.105.401	-	16.518.089.247	-
Công ty TNHH Dịch vụ sách Nam An	5.185.952.065	(5.185.952.065)	5.476.035.165	(3.833.224.616)
Công ty TNHH in Bao bì Hà Nội	2.909.275.900	-	46.344.444	-
Công ty CP in Hà Nội	3.066.509.836	-	-	-
Các người bán khác	5.937.919.925	-	3.367.336.984	-
	19.784.763.127	(5.185.952.065)	25.407.805.840	(3.833.224.616)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.510.275.890	-	550.619.178	-
Phải thu về tạm ứng	139.800.000	-	4.255.508.650	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
Phải thu khác	80.634.514	-	-	-
	1.800.710.404	-	4.876.127.828	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	381.800.000	-	381.800.000	-
	381.800.000	-	381.800.000	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.131.867.480	-	3.139.314.196	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Lạng Sơn	-	-	8.691.035.600	6.083.724.920
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Sơn La	9.825.764.612	-	9.825.764.612	921.673.148
Công ty TNHH Dịch vụ Sách Nam An	5.185.952.065	-	5.476.035.165	1.642.810.549
Các đối tượng khác	2.744.217.797	324.000.000	9.784.390.334	5.684.120.776
	18.887.801.954	324.000.000	36.916.539.907	14.332.329.393

Giá trị có thể thu hồi nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi phần dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập cho các đối tượng phải thu này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang thực hiện các biện pháp nhằm thu hồi toàn bộ các khoản nợ phải thu khó đòi này.

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.129.299.606	-	76.968.223.075	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.107.553.639	-	31.798.321.787	-
Thành phẩm	25.731.283.028	(10.216.612.449)	35.429.499.196	(17.441.264.917)
Hàng hoá	24.021.211.577	(2.835.875.255)	39.612.580.983	(8.126.748.519)
Hàng gửi đi bán	1.732.479.003	-	179.969.417	-
	102.721.826.853	(13.052.487.704)	183.988.594.458	(25.568.013.436)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ	2.156.445.581	5.878.118.068
Chi phí thuê cửa hàng chờ phân bổ	3.540.127.273	3.540.127.273
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.721.843.915
Chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	7.916.667	-
	5.704.489.521	11.140.089.256
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	836.970.966	-
Chi phí sửa chữa lớn văn phòng	-	3.904.336.115
	836.970.966	3.904.336.115

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11.572.249.040	1.603.982.783	13.176.231.823
- Mua trong năm	-	270.468.519	270.468.519
Số dư cuối năm	11.572.249.040	1.874.451.302	13.446.700.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7.228.021.255	1.294.343.699	8.522.364.954
- Khấu hao trong năm	886.732.493	222.787.816	1.109.520.309
Số dư cuối năm	8.114.753.748	1.517.131.515	9.631.885.263
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.344.227.785	309.639.084	4.653.866.869
Tại ngày cuối năm	3.457.495.292	357.319.787	3.814.815.079

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.681.126.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 7.681.126.025 VND).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	15.046.344.575	15.046.344.575	26.866.685.208	26.866.685.208
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	1.571.200.890	1.571.200.890	2.871.200.890	2.871.200.890
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	10.265.255.493	10.265.255.493	21.402.679.613	21.402.679.613
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	2.126.276.501	2.126.276.501	5.531.500	5.531.500
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	-	-	2.587.273.205	2.587.273.205
Công ty Cổ phần Mĩ thuật và Truyền thông	1.083.611.691	1.083.611.691	-	-
Bên khác	33.621.897.050	33.621.897.050	27.009.352.435	27.009.352.435
Công ty TNHH Kiến tạo và Kiệt tác	-	-	1.341.625.482	1.341.625.482
Các người bán khác	33.621.897.050	33.621.897.050	25.667.726.953	25.667.726.953
	48.668.241.625	48.668.241.625	53.876.037.643	53.876.037.643

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	533.739.145	2.914.829.306	2.163.949.198	-	1.284.619.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.393.107.914	17.472.237.445	18.399.437.979	-	5.465.907.380
Thuế thu nhập cá nhân	874.247.310	605.272.017	16.776.849.054	13.297.664.793	-	3.210.208.968
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4.843.000	-	3.360.791	3.360.791	4.843.000	-
	879.090.310	7.532.119.076	37.167.276.596	33.864.412.761	4.843.000	9.960.735.601

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.342.999	-
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo, công in, tổ chức và quản lý xuất bản, phí bản quyền sách	32.381.606.170	24.108.824.013
Chi phí phải trả nhà cung cấp	12.049.677.907	5.899.673.793
Chi phí phải trả khác	5.649.487.297	4.834.532.444
	50.101.114.373	34.843.030.250

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	958.685.241	744.347.711
Tiền thuế thu nhập cá nhân thu của người lao động	2.018.779.431	-
Phải trả khác	943.799.999	1.310.822.822
	3.921.264.671	2.055.170.533

16 VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (i)	-	-	51.090.219.946	28.415.719.581	22.674.500.365	22.674.500.365
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (ii)	89.085.350.060	89.085.350.060	-	89.085.350.060	-	-
	89.085.350.060	89.085.350.060	51.090.219.946	117.501.069.641	22.674.500.365	22.674.500.365

a) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

- (i) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam theo Hợp đồng số SHBHNC/HĐTD/790500000429 ngày 20 tháng 05 năm 2020 và phụ lục gia hạn số SHBHNC/HĐTD/790500000429/03 ngày 21/08/2023 với Hạn mức tín dụng 32 tỷ VND; thời hạn vay không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ; lãi vay thả nổi theo từng khế ước; hình thức đảm bảo cho khoản vay là quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.

Khoản vay nêu trên đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (ii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (công ty con) theo Hợp đồng nguyên tắc vay vốn số 01/HĐVV/HEID-HHTC ngày 01 tháng 01 năm 2015, số tiền vay sẽ tính trên số tiền thực tế do Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công chuyển và số dư công nợ cuối năm; lãi suất cho vay: theo thỏa thuận giữa hai bên; thời hạn vay: do 2 bên tự thỏa thuận cụ thể, Công ty được chủ động trong đề xuất thời hạn của hợp đồng; hình thức đảm bảo cho khoản vay là tín chấp. Trong năm, Công ty đã thanh toán cho công ty con toàn bộ số nợ gốc và lãi của hợp đồng này.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Khoản vay Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công (công ty con) trong đó: số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2023 lần lượt là 89.085.350.060 VND và 0 VND, chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2023 và năm 2022 lần lượt là 4.721.830.566 VND và 4.757.210.428 VND.

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	1.945.655.948	98.733.454.335	23.543.313.176	36.119.577.888	310.342.001.347
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	68.982.033.495	68.982.033.495
Chia cổ tức	-	-	-	-	(19.500.000.000)	(19.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.743.385.125	-	(12.743.385.125)	-
Trích phân phối quỹ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	6.898.203.350	3.449.101.675	(10.347.305.025)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(3.449.101.675)	(3.449.101.675)
Trích lập Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(3.449.101.675)	(3.449.101.675)
Trích lập Quỹ điều hành	-	-	-	-	(3.449.101.675)	(3.449.101.675)
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	1.945.655.948	118.375.042.810	26.992.414.851	52.163.616.208	349.476.729.817
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	69.513.418.628	69.513.418.628
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.287.423.445	-	(27.287.423.445)	-
Tạm trích phân phối quỹ theo phương án phân phối lợi nhuận	-	-	6.951.341.863	3.475.670.931	(10.427.012.794)	-
Tạm trích lập Quỹ khen thưởng theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Tạm trích lập Quỹ phúc lợi theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Tạm trích lập Quỹ điều hành theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(3.475.670.931)	(3.475.670.931)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	1.945.655.948	152.613.808.118	30.468.085.782	52.535.585.804	387.563.135.652

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2022 trên báo cáo tài chính riêng		68.982.033.495
Đã phân phối như sau:		20.694.610.050
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10%	6.898.203.350
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5%	3.449.101.675
- Trích quỹ khen thưởng	5%	3.449.101.675
- Trích quỹ phúc lợi	5%	3.449.101.675
- Trích quỹ điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5%	3.449.101.675
Phân phối phần lợi nhuận năm 2022 còn lại trong năm nay:		48.287.423.445
- Trích quỹ đầu tư phát triển	40%	27.287.423.445
- Chi trả cổ tức (tương ứng 14% vốn điều lệ)		21.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		-

Tạm phân phối lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 04 năm 2023:

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023 trên báo cáo tài chính riêng		69.513.418.628
Đã tạm phân phối như sau:		20.854.025.587
- Trích quỹ đầu tư phát triển	10%	6.951.341.863
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5%	3.475.670.931
- Trích quỹ khen thưởng	5%	3.475.670.931
- Trích quỹ phúc lợi	5%	3.475.670.931
- Trích quỹ điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5%	3.475.670.931
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại		48.659.393.041

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2023</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	60.246.000.000	40,16	60.246.000.000	40,16
AFC VF Limited	7.154.000.000	4,77	11.667.000.000	7,78
Lê Xuân Lương	12.040.000.000	8,03	9.045.000.000	6,03
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	247.890.000	0,17	7.493.890.000	5,00
Dennis Peter Eric	8.433.000.000	5,62	8.433.000.000	5,62
Các cổ đông khác	61.879.110.000	41,25	53.115.110.000	35,41
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	21.000.000.000	19.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>19.500.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong năm	21.000.000.000	19.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>19.500.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	152.613.808.118	118.375.042.810
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	30.468.085.782	26.992.414.851
	<u>183.081.893.900</u>	<u>145.367.457.661</u>

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, cửa hàng và các nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	11.772.155.946	2.533.461.818
Từ 1 năm đến 5 năm	24.053.831.200	4.257.318.182
Trên 5 năm	22.335.396.218	-

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán sách giáo khoa	347.256.913.425	293.084.854.539
Doanh thu xuất bản phẩm, doanh thu khác	703.681.942.921	733.179.625.754
	1.050.938.856.346	1.026.264.480.293
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	262.180.077.092	238.551.725.844

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	5.597.488.956	13.213.867.696
Hàng bán bị trả lại	2.790.403.500	2.509.547.354
	8.387.892.456	15.723.415.050

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán sách giáo khoa	325.259.500.929	270.966.731.445
Giá vốn xuất bản phẩm, giá vốn khác	446.005.913.597	461.117.414.483
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.515.525.732)	4.360.732.835
	758.749.888.794	736.444.878.763
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	497.030.359.462	436.903.943.134

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.063.688.423	5.578.985.883
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.453.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.582.500.000	1.558.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.636.834	5.212.763
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	6.537.431.006	1.647.307.931
	15.207.256.263	8.795.210.527
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	1.582.500.000	1.558.250.000

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	5.191.891.778	5.073.259.525
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	4.345.263.875	5.231.726.196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28.923.857	243.288.668
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.792.560	322.900
Chi phí tài chính khác	8.015	46.582
	9.568.880.085	10.548.643.871
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	4.721.830.566	4.757.210.428

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.429.919	63.705.285
Chi phí nhân công	51.545.752.271	47.873.080.980
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	566.131.329	532.270.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.175.080	53.875.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.189.089.382	33.041.736.501
Chi phí khác bằng tiền	28.262.961.260	22.525.261.406
	110.731.539.241	104.089.930.351
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	2.664.437.464	2.748.412.912

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.331.018
Chi phí nhân công	45.593.931.351	32.061.074.304
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	807.381.399	615.513.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	986.345.229	670.130.839
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(4.020.408.560)	688.141.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.217.961.716	31.427.490.189
Chi phí khác bằng tiền	17.146.102.653	20.546.925.370
	91.734.313.788	86.017.606.796
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	5.841.639.164	5.513.238.208

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	645.454.545
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp tại Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	-	7.900.100.000
Thu nhập khác	12.657.305	1.687.033.587
	12.657.305	10.232.588.132

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị vốn góp tại Dự án Xây dựng mở rộng mặt bằng sản xuất tại xã Tiên Dương, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	-	6.740.864.683
Các khoản khác	599.477	28.471.330
	599.477	6.769.336.013

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.985.656.073	85.698.468.108
Các khoản điều chỉnh tăng	1.926.380.825	6.091.461.495
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	314.074.075	346.666.668
- Chi phí bản quyền sách	-	5.661.028.800
- Các khoản chi phí không được trừ khác	1.612.306.750	83.766.027
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.582.500.000)	(8.207.756.539)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.582.500.000)	(1.558.250.000)
- Loại trừ khoản thu nhập do hoàn nhập dự phòng phải thu về vốn góp vào dự án	-	(6.649.506.539)
Thu nhập chịu thuế TNDN	87.329.536.898	83.582.173.064
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	17.465.907.380	16.716.434.613
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	6.330.065	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.393.107.914	5.736.501.452
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.399.437.979)	(16.059.828.151)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.465.907.380	6.393.107.914

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.199.016.580	180.361.544.378
Chi phí nhân công	97.139.683.622	79.934.155.284
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.373.512.728	1.147.783.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.109.520.309	724.006.819
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(4.020.408.560)	688.141.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.059.308.506	206.539.224.656
Chi phí khác bằng tiền	45.409.063.913	43.072.186.776
	475.272.697.098	512.470.043.188

30 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

31 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể, công ty mẹ của Tập đoàn
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Công ty con
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	Công ty con
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	Công ty liên kết
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Nhà xuất bản Giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Cùng Tập đoàn (i)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	Cùng Tập đoàn (i)
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cùng Tập đoàn (i)

(i) Các đơn vị trực thuộc hoặc công ty con, công ty liên kết của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	262.180.077.092	238.551.725.844
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	12.910.001.562	10.750.032.519
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	31.662.109.883	38.878.488.169
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	101.403.256.303	97.430.894.385
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	9.901.829.128	6.651.359.690
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	30.946.871.509	17.827.559.586
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	44.878.513.601	29.733.235.293
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long	153.654.190	340.848.870
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	7.161.361.014	5.681.234.499
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	14.475.587.400	18.187.494.588
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	643.401.540	799.256.050
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	2.759.052.503	3.634.196.939
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	9.152.000	22.762.656
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	6.820.000	121.119.960
Công ty CP In Sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	-	13.894.538
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Điện Biên	5.202.653.914	8.381.866.452
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	65.812.545	97.481.650
Mua hàng hóa dịch vụ	497.030.359.462	436.903.943.134
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	13.633.878.388	10.355.539.406
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	401.323.166	-
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	445.042.204.554	378.219.113.392
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	2.344.587.378	5.427.260.478
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	3.281.259.185	7.285.953.647
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	16.632.867.518	16.740.675.296
Công ty CP Sách Dân tộc	2.571.997.825	5.997.523.390
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học thành phố Hồ Chí Minh	484.651.347	957.141.869
Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	860.554.857	1.921.063.894
Công ty CP Mĩ thuật và Truyền thông	4.020.893.938	3.725.998.321
Công ty CP Học liệu	-	1.850.000.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	580.863.602	78.934.117
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	-	40.064.861
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	730.002.240	200.984.404
Công ty CP Sách giáo dục tại thành phố Đà Nẵng	45.672.920	52.594.200

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng hóa dịch vụ (tiếp theo)		
Công ty CP Sách và Thiết bị giáo dục Cừu Long	471.869.261	29.390.400
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	890.714.213	20.502.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Phương Nam	4.513.637.280	2.656.600.919
Công ty CP Sách Giáo dục tại thành phố Hà Nội	523.381.790	1.344.602.540
Chi phí dịch vụ thuê kho, thuê văn phòng	8.506.076.628	8.261.651.120
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	5.841.639.164	5.513.238.208
Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	1.003.500.001	1.161.272.728
Công ty CP In sách giáo khoa tại thành phố Hà Nội	1.660.937.463	1.587.140.184
Cổ tức đã trả	8.434.440.000	7.831.980.000
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	8.434.440.000	7.831.980.000
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	8.960.000	8.320.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.582.500.000	1.558.250.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	145.500.000	121.250.000
Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Hà Tây	1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Lạng Sơn	297.000.000	297.000.000
Lãi vay	4.721.830.566	4.757.210.428
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	4.721.830.566	4.757.210.428

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	-	33.333.333
Ông Nguyễn Chí Bính	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 31/03/2022)	33.333.333	99.999.999
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	133.333.332	133.333.332
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.666.668	106.666.668
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	106.666.668
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	74.074.075	-
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	-	26.666.667
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	106.666.668	80.000.001
Bà Nguyễn Thúy Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	-	16.666.667
Ông Nguyễn Công Dũng	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 31/03/2022)	66.666.668	50.000.001
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	-	10.000.000
Ông Phan Đức Minh	Thành viên ban kiểm soát	40.000.000	40.000.000
Bà Tạ Thị Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát	40.000.000	30.000.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Lê Thành Anh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	632.774.363	760.747.632
Bà Dương Thị Việt Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	538.055.864	672.969.014
Ông Nguyễn Duy Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	494.672.816	699.600.240
Ông Phạm Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc	489.602.816	675.769.888
Ông Vũ Quang Thái	Phó Tổng giám đốc	498.776.816	681.388.456
Bà Nguyễn Thanh Bình	Kế toán trưởng	512.837.816	669.918.360

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lương Ngọc Bích
Người lập biểu

Nguyễn Thanh Bình
Kế toán trưởng



Lê Thành Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

